

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 134/QĐ-KCNĐN ngày 08/5/2024 của Ban Quản lý các KCN về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất bao bì carton, công suất thiết kế 36.000.000 m²/năm” của Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam) tại số 12, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Theo văn bản số 1394/KCNĐN-MT ngày 05/6/2024 của Ban Quản lý các KCN về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Cơ sở của Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam);

Xét đề nghị của Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam) tại văn bản số 06/CV-Oji đề ngày 04/7/2024 về việc hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở “Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam) – sản xuất bao bì chất lượng cao, bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm và không có công đoạn sản xuất bột giấy, công suất 36.000.000 m²/năm” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Ojitek (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Ojitek (Việt Nam) – sản xuất bao bì chất lượng cao, bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm và không có công đoạn sản xuất bột giấy, công suất 36.000.000 m²/năm” tại số 12, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Ojitek (Việt Nam) – sản xuất bao bì chất lượng cao, bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm và không có công đoạn sản xuất bột giấy, công suất 36.000.000 m²/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 12, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600411423 đăng ký lần đầu ngày 28/12/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21/6/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 7655431770 chứng nhận lần đầu ngày 28/12/1998, chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 24/3/2017 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600411423.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì chất lượng cao.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 42.600 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Dự án đầu tư nhóm II (phân loại theo tiêu chí môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất bao bì chất lượng cao, công suất 36.000.000m²/năm (bao gồm công đoạn in ấn trên sản phẩm và không có công đoạn sản xuất bột giấy).

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu (giấy cuộn) → máy chạy giấy gọn sóng → Phủ hồ dán + ghép mặt → Sấy → Cắt biên → (*) → Kiểm đếm → Đóng gói và nhập kho.

Trong đó () có thể thực hiện hoặc không thực hiện tùy thuộc nhu cầu của khách hàng, cụ thể:*

(1) Cắt → Cột dây.

(2) In → Cắt rãnh → Cán lần → Gấp thùng → Dán mối nối thùng.

(3) In → Cắt rãnh → Cán lằn → Bấm ghim/Dán keo (thủ công hoặc máy bán tự động).

(4) In → Máy bẻ phẳng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 24/BĐK-KHCNMT ngày 07/01/2000 do Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh

Đồng Nai cấp cho dự án thành lập Công ty TNHH Ojitex Việt Nam và Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 72/XN-KCNĐN ngày 04/6/2019 do Ban quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp cho dự án “Xây dựng nhà kho mở rộng và một số hạng mục phụ trợ với tổng diện tích 3.878,76m²” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty TNHH Ojitex (Việt Nam) (thực hiện);
- Công ty CP Sonadezi Long Bình;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (TH)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất của cơ sở sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải cục bộ để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II và được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tại 01 hố ga đầu nối trên đường 9A của KCN Biên Hòa II.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải tại KCN Biên Hòa II số 44/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 và biên bản kỹ thuật xác định vị trí đầu nối thoát nước thải vào hệ thống chung của KCN số 30/KD-KT ngày 16/7/2001 với Công ty CP Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Biên Hòa II).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Biên Hòa II (Công ty CP Dịch vụ Sonadezi) tại Hợp đồng xử lý nước thải tại KCN Biên Hòa II số 44/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh (02 khu tại văn phòng, 01 khu tại kho logistic và 01 khu tại phòng tài xế) với lưu lượng khoảng 25 m³/ngày được dẫn về 4 bể tự hoại với tổng thể tích 71,456 m³ (thể tích 17,864 m³/bể), sau đó theo tuyến ống thải PVC Ø60mm đặt âm đất với 3 hố bơm, với tổng chiều dài 570m đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 36 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh chân tay (từ 02 bồn rửa đặt tại các khu vực ngoài nhà xưởng sản xuất tại kho nhót và nhà bảo trì) với lưu lượng khoảng 1 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC Ø42mm, chiều dài 50m đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 36 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải từ nhà ăn với lưu lượng khoảng 4 m³/ngày được đưa qua 01 bể tách dầu có thể tích 0,72m³ sau đó theo đường ống thu gom nước thải bằng nhựa PVC Ø60mm, chiều dài 120m hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 36 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 36 m³/ngày.đêm được bơm theo đường ống PVC Ø60mm, i=1%, chiều dài 160m lên công thoát nước thải bằng bê tông cốt thép (kích thước 1200x1200mm, cao

độ đáy cống 3.5m) đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II tại 01 vị trí trên đường 9A.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh bản in, trực in với lưu lượng khoảng 30 m³/ngày được thu gom về bể chứa mực in thải nằm ngay dưới máy in (có thể tích khoảng 5m³) sau đó sẽ theo đường ống inox Ø49 mm, chiều dài 160m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng với tổng lưu lượng khoảng 2 m³/ngày được thu gom về bể chứa mực in thải nằm ngay dưới máy in (có thể tích khoảng 5 m³) sau đó sẽ theo đường ống inox Ø49 mm, chiều dài 160m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh bồn pha hồ dán với lưu lượng khoảng 15 m³/ngày được thu gom bằng mương dẫn có kích thước DRC 24m x 0,15m x 0,15m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý.

+ Nước thải từ khu vực lò hơi lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày được thu gom bằng mương dẫn có kích thước DRC 58m x 0,15m x 0,15m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý.

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh chân tay (từ 06 bồn rửa đặt trong khu vực nhà xưởng sản xuất) với tổng lưu lượng khoảng 1 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC Ø42mm, chiều dài 35 m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý.

+ Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 50 m³/ngày.đêm được bơm theo đường ống PVC Ø200mm, i=1% với chiều dài khoảng 125m lên cống thoát nước thải bằng bê tông cốt thép (kích thước 1200x1200mm, cao độ đáy cống 3.5m) đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II tại 01 vị trí trên đường 9A.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 36 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt (nước vệ sinh tay chân của nhân viên + nước thải từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại + nước thải nhà ăn sau bể tách dầu) → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II.*

- Công suất thiết kế: 36 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH (10%), Ethanol (10%).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 50 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất (nước thải vệ sinh bảng in, trực in, nước thải vệ sinh nhà xưởng sau bể chứa mực in thải + nước thải từ công đoạn vệ sinh bồn pha hồ dán + nước thải khu vực rửa tay trong nhà xưởng sản xuất + nước thải khu vực lò hơi) → Giỏ lọc rác → Bể tách váng dầu → Bể*

tiếp nhận nước thải → Bể keo tụ và tạo bông – lắng → Bể điều hoà → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Phèn Al₂(SO₄)₃, Vôi (Ca(OH)₂), Chất khử màu (Polymer).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể thu gom trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải, dừng hoạt động để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 36 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 36 m³/ngày đêm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Thành phần ô nhiễm chính: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Dầu mỡ khoáng.

+ Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 50 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 50 m³/ngày đêm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Thành phần ô nhiễm chính: pH, Độ màu, BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Dầu mỡ khoáng.

+ Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày

10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất thiết kế 5 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu CNG (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng, công suất 750 KVA (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 03: Hơi nước phát sinh từ khu vực sấy (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Khí phát sinh từ lò hơi được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải bằng inox có kích thước $\varnothing 1,92m$, cao khoảng 8m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải bằng inox có kích thước $\varnothing 0,2m$, cao khoảng 6,5m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 03: Hơi nước phát sinh từ khu vực sấy được thu gom qua 03 đường ống vuông bằng thép phủ Epoxy có kích thước $0,5m \times 0,5m$, chiều dài mỗi đoạn ống khoảng 17m, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thoát khí thải có kích thước $0,5m \times 0,5m$, chiều cao khoảng 3m tính từ mặt đất (không qua hệ thống xử lý khí thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu quả.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các

cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy tạo sóng.
- Nguồn số 02: Khu vực máy in.
- Nguồn số 03: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy tạo sóng. Tọa độ: X = 1208138,24; Y= 044356,45.
- Nguồn số 02: Khu vực máy in. Tọa độ: X = 1208162,81; Y= 044615,32.
- Nguồn số 03: Khu vực lò hơi. Tọa độ: X = 1208059,26; Y= 044524,19.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Tọa độ: X = 1208059,37; Y= 044524,28.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Tọa độ: X = 1208059,45; Y= 044524,39.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107^o45', múi chiếu 3^o).

3. Tiếng ồn: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in thải	Lỏng	08 02 01	KS	121
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	71
3	Chất kết dính thải (keo dán thành phẩm bao bì giấy)	Rắn/Lỏng	08 03 01	KS	2.795
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	89.421
5	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	27
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	200
7	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	415
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	415
9	Giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại (dầu máy)	Rắn	18 02 01	KS	2.512
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					95.977

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Loại chất thải rắn	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in văn phòng	08 02 08	Rắn	TT	30
2	Kim loại thải (kim đóng thùng)	12 08 04	Rắn	TT-R	58
3	Nhóm giấy	18 01 05	Rắn	TT-R	3.900.112
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					3.900.200

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	17,015
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	11,343
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		28,358

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 khu lưu giữ giấy vụn thải diện tích 112m²; 01 khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại, diện tích 70,8m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 25 lít, 40 lít, 60 lít tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, nhà xưởng.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Thùng rác lớn 660 lít được tập trung ở giữa khu vực lưu giữ chất thải nguy hại và khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường khác có mái che với diện tích 26,5m², định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến

Công ty CP Sonadezi Long Bình, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI